

TNL 二級美睫師認證學科題庫

NGÂN HÀNG CÂU HỎI VỀ CHỨNG CHỈ NGHỀ NÓI MI CẤP 2 CỦA HIỆP HỘI TNL

(2) 1. 嫁接睫毛後，若客人感到不舒服，應該如何處理？

(2) 1. Nên làm gì nếu khách hàng cảm thấy khó chịu sau khi nối mi?

(1) 為了美觀，請客人忍耐 (1) Vì đẹp, yêu cầu khách hàng chịu đựng

(2) 盡速安排時間，幫助客人將不舒服的睫毛卸除下來

(2) Sắp xếp thời gian sớm nhất có thể để giúp khách gỡ bỏ những sợi mi khó chịu

(3) 請客人自己卸除睫毛 (3) Yêu cầu khách tự tháo mi

(4) 請客人先點眼藥水 (4) Yêu cầu khách nhỏ thuốc nhỏ mắt trước

(1) 2. 嫁接睫毛後可以刷睫毛膏嗎？

(1) 2. Có thể chuốt mascara sau khi nối mi không?

(1) 可以，請使用植睫後專用睫毛膏 (1) Có thể, vui lòng sử dụng mascara chuyên dụng sau khi nối mi

(2) 不可以 (2) Không thể

(3) 所有的睫毛膏皆可用 (3) Có thể sử dụng tất cả các loại mascara

(4) 以上皆非 (4) Những câu trên đều sai

(2) 3. 嫁接睫毛的長度，一般選擇比顧客本身睫毛的多少比例為宜？

(2) 3. Nên chọn mi nối dài bao nhiêu so với mi thật của khách hàng?

(1) 1 倍 (1) 1 lần (2) 1.2~1.5 倍 (2) 1,2 đến 1,5 lần

(3) 1.5~2 倍 (3) 1,5 đến 2 lần (4) 2.1~2.5 倍 (4) 2,1 đến 2,5 lần

(1) 4. 嫁接睫毛室內最理想的濕度為？

(1) 4. Độ ẩm lý tưởng trong phòng nối mi là bao nhiêu?

(1) 40~70%

(2) 25~10%

(3) 10~40%

(4) 以上皆非 (4) Không có điều nào ở trên

(3) 5. 嫁接睫毛時，應將假睫毛黏貼於真睫毛為何處？

(3) 5. Khi nối mi, lông mi giả nên gắn vào đâu với lông mi thật?

(1) 毛根 (1) Chân mi (2) 皮膚 (2) Da

(3) 毛幹 (3) Thân mi (4) 毛尾 (4) Đuôi mi

(1) 6. 正確的嫁接手法，接睫毛的位置距離眼瞼皮膚多少為佳？

(1) 6. Nối mi đúng cách là nên nối cách da mí mắt bao nhiêu?

(1) 1.0~1.5mm (2) 1.5~2.0mm (3) 2.0~2.5mm (4) 0.5~1.0mm

(4) 7. 睫毛嫁接完後脫落的速度與下列何者有關？

(4) 7. Tốc độ rụng lông mi sau khi nối có liên quan đến yếu tố nào sau đây?

(1) 睫毛生長週期 (1) Chu kỳ phát triển của lông mi (2) 生活習慣 (2) Thói quen sinh hoạt

(3) 真睫毛本身條件 (3) Điều kiện của lông mi thật (4) 以上皆是 (4) Tất cả những điều trên

(2) 8. 因黑膠成本較高，存放不易，容易變質，故須保持室溫幾度適當？

(2) 8. Vì keo nối mi có giá thành cao, khó bảo quản và dễ hư hỏng nên duy trì nhiệt độ thích hợp ở nhiệt độ phòng là bao nhiêu?

(1) 35~38 度 (1) 35~38 độ (2) 22~28 度 (2) 22~28 độ

(3) 30~32 度 (3) 30~32 độ (4) 32~34 度 (4) 32~34 độ

(2) 9. 嫁接睫毛後為什麼需避免使用含油成份的卸妝產品？

(2) 9. Tại sao nên tránh sử dụng nước tẩy trang có chứa dầu sau khi nối mi?

- (1) 油性卸妝產品會溶解假睫毛 (1) Sản phẩm tẩy trang gốc dầu sẽ làm hòa tan mi giả
- (2) 油性卸妝產品會破壞嫁接專用黑膠 (2) Sản phẩm tẩy trang gốc dầu sẽ phá hủy lớp keo đen chuyên dụng dành cho nối mi
- (3) 不影響無需避免可以使用油性卸妝產品 (4) 油性卸妝產品會使真睫毛脫落
- (3) Không ảnh hưởng, nên không cần tránh, có thể sử dụng tẩy trang dạng dầu
- (4) 油性卸妝產品會使真睫毛脫落 (4) Tẩy trang dạng dầu sẽ khiến lông mi thật bị rụng

(1) 10. 嫁接睫毛後應避免使用何種化妝品？

(1) 10. Nên tránh những loại mỹ phẩm nào sau khi nối mi?

- (1) 眼線膠筆 (1) Gel kẻ mắt (2) 接睫毛專用眼唇卸妝液 (2) Tẩy trang mắt môi chuyên dùng cho nối mi
- (3) 睫毛雨衣 (3) mascara nối mi (4) 睫毛生長激素 (4) Hormon dưỡng mọc lông mi

(3) 11. 嫁接睫毛過程中下列何者為第一優先？

(3) 11. Điều nào sau đây được ưu tiên hàng đầu trong quá trình nối mi?

- (1) 以夾子夾取睫毛 (1) Dùng nhíp lấy mi
- (2) 梳順吹乾睫毛 (2) Chải và thổi khô mi
- (3) 消毒雙手及器具 (3) Khử trùng hai tay và dụng cụ
- (4) 清潔客戶睫毛 (4) Làm sạch lông mi cho khách hàng

(2) 12. 嫁接睫毛後建議客人最佳回補時間？

- (1) 1 週內 (1) Trong vòng 1 tuần (2) 2~3 週 (2) 2~3 tuần
- (3) 4~6 週 (3) 4~6 tuần (4) 掉光再補 (4) Rụng hết rồi bù

(2) 13. 替客人嫁接睫毛後，當客人感到眼睛微薰，應作以下何種處理？

(2) 13. Sau khi nối mi cho khách hàng, khách hàng cảm thấy mắt hơi cay thì phải làm thế nào?

- (1) 請客人去洗臉 (1) Yêu cầu khách rửa mặt (2) 吹風 (2) Thổi cho khô
- (3) 梳順睫毛 (3) Chải mi (4) 不用理會 (4) Không cần phải chú ý đến

(4) 14. 嫁接睫毛前的眼形設計需與客戶溝通？

(4) 14. Thiết kế hình dạng mắt trước khi nối mi cần trao đổi với khách hàng điều gì?

- (1) 捲度 (1) Độ cong (2) 粗度 (2) Độ dày
- (3) 長度 (3) Chiều dài (4) 以上皆是 (4) Tất cả những điều trên

(1) 15. 強調根根分明才是健康的嫁接睫毛方式何者為正確？

(1) 15. Việc nối rời từng gốc mi là phương pháp nối mi lành mạnh, điều nào sau đây là đúng?

- (1) 每根睫毛生長週期不同，根根分明的嫁接手法才不會造成睫毛斷裂及影響生長
- (1) Mỗi sợi mi có một chu kỳ sinh trưởng khác nhau nên phương pháp nối rời từng gốc sẽ không khiến lông mi bị gãy và ảnh hưởng đến sự phát triển của chúng.
- (2) 只是因為流行 (2) Chỉ vì nó phổ biến
- (3) 網路流傳的接法 (3) Nó là cách nối lan truyền trên Internet
- (4) 以上皆是 (4) Tất cả những điều trên

(4) 16. 下列何者問題易引起眼皮發癢、發紅、腫脹？

(4) 16. Vấn đề nào sau đây dễ gây ngứa, đỏ và sưng mí mắt?

- (1) 黑膠沾到皮膚 (1) Keo nối mi chạm vào da (2) 使用劣質黑膠 (2) Sử dụng keo nối mi kém chất lượng
(3) 假睫毛接點碰到皮膚 (3) Nối mi giả chạm vào da (4) 以上皆是 (4) Tất cả những điều trên

(3) 17. 稼接睫毛後避免去泡三溫暖、蒸氣等是因為黑膠遇到幾度以上即會開始融解？

(3) 17. Sau khi nối mi, tránh đi phòng xông hơi, tắm hơi... vì keo nối mi sẽ bắt đầu tan chảy ở nhiệt độ bao nhiêu?

- (1) 29 度 (1) 29 độ (2) 30 度 (2) 30 độ
(3) 40 度 (3) 40 độ (4) 38 度 (4) 38 độ

(4) 18. 一個專業的美睫師，會如何設計睫毛效果？

(4) 18. Thợ nối mi chuyên nghiệp thiết kế hiệu ứng lông mi như thế nào?

- (1) 判斷眼型 (1) Xác định hình dáng mắt (2) 建議假睫毛材料 (2) Đề xuất vật liệu làm mi giả
(3) 塑造睫毛型 (3) Tạo hình mi (4) 以上皆是 (4) Tất cả những điều trên

(3) 19. 剛雷射完近視的客戶需多久時間才可以稼接？

(3) 19. Khách hàng mới phẫu thuật laser điều trị được cận thị trong bao lâu mới được nối mi?

- (1) 1 個月 (1) 1 tháng (2) 2 個月 (2) 2 tháng
(3) 6 個月 (3) 6 tháng (4) 12 個月以上 (4) Trên 12 tháng

(4) 20. 什麼狀況的睫毛會掉比較快？

(4) 20. Trong điều kiện nào lông mi sẽ rụng nhanh hơn?

- (1) 自然捲 (1) Cong tự nhiên (2) 細軟毛 (2) Mi mềm và mỏng
(3) 雜亂的睫毛 (3) Lông mi lộn xộn (4) 以上皆是 (4) Tất cả những điều trên

(1) 21. 稼接睫毛時應儘量選擇植接於？

(1) 21. Khi nối mi, nên cố gắng chọn mi đang ở giai đoạn nào để nối?

- (1) 生長期 (1) Giai đoạn tăng trưởng (2) 休止期 (2) Giai đoạn nghỉ ngơi
(3) 退化期 (3) Giai đoạn thoái hóa (4) 脫落期 (4) Giai đoạn rụng

(4) 22. 以下何種情形會導致所稼接的睫毛快速掉落？

(4) 22. Trường hợp nào sau đây sẽ khiến mi nối nhanh rụng?

- (1) 臉部容易出油 (1) Da mặt dễ tiết dầu (2) 睫毛接點少者 (2) Những người có ít lông mi
(3) 使用油性卸妝品卸妝 (3) Dùng tẩy trang gốc dầu để tẩy trang (4) 以上皆是 (4) Tất cả những điều trên

(2) 23. 正常毛髮中水份含量約佔？

(2) 23. Hàm lượng nước trong tóc bình thường là bao nhiêu?

- (1) 4% (2) 10% (3) 15% (4) 20%。

(2) 24. 稼接睫毛後保養注意事項下列何者有誤？

(2) 24. Lưu ý chăm sóc sau khi nối mi nào sau đây là không chính xác?

- (1) 稼接睫毛後 2-4 小時內禁止碰水 (1) Không chạm vào nước trong vòng 2-4 giờ sau khi nối mi
(2) 稼接睫毛後不可以洗臉 (2) Không được rửa mặt sau khi nối mi
(3) 稼接睫毛後，避免使用熱水洗臉 (3) Sau khi nối mi, tránh dùng nước nóng để rửa mặt
(4) 接完睫毛後，盡量減少直接搓揉眼睛 (4) Sau khi nối mi, cố gắng tránh dụi mắt trực tiếp.

(4) 25. 哪種化學纖維睫毛粗度可以使用接在真睫毛上？

(4) 25. Độ dày của lông mi sợi hóa học nhân tạo có thể được sử dụng để nối mi thật?

- (1) 0.07mm (2) 0.10mm (3) 0.15mm (4) 以上皆可 (4) Tất cả các câu trên

(2) 26.卸除睫毛時適合使用哪種卸除劑較佳？

(2) 26. Nên dùng loại sản phẩm nào để tháo mi?

- | | | | |
|--------|--------------------|--------|---------------------------|
| (1)卸妝液 | (1) Nước tẩy trang | (2)卸除露 | (2) Kem tháo mi |
| (3)去光水 | (3) Acetone | (4)卸甲液 | (4) Nước tẩy sơn móng tay |

(4) 27.下列何者正確？

(4) 27. Điều nào sau đây đúng?

- | | |
|---|---|
| (1)為了降低成本客人使用的眼膜可以重複使用 | |
| (1)Để giảm chi phí, miếng dán mi dưới mắt khách hàng đã sử dụng có thể được tái sử dụng | |
| (2)接睫毛時可以讓客人熟睡 | (2) Khi nối mi có thể khiến khách hàng ngủ ngon |
| (3)黑膠過了保存期限還是可以使用 | (3)Keo nối mi vẫn có thể sử dụng được khi hết hạn sử dụng |
| (4)接睫毛的第一個步驟是消毒雙手 | (4) Bước đầu tiên khi nối mi là khử trùng tay. |

(2) 28.請問以下哪個季節，稼接睫毛維持的時間會較短？

(2) 28. Mùa nào sau đây thời gian duy trì mi nối sẽ ngắn hơn?

- | | | | |
|-------|--------------|-------|--------------|
| (1)春天 | (1) Mùa xuân | (2)夏天 | (2) Mùa hè |
| (3)秋天 | (3) Mùa thu | (4)冬天 | (4) Mùa đông |

(1) 29.以下何者為手部消毒的正確流程

(1) 29. Thứ tự khử trùng tay nào sau đây là đúng?

- | | |
|----------------|--|
| (1)手心—手背—指縫—指尖 | (1)Lòng bàn tay - mu bàn tay - giữa các ngón tay - đầu ngón tay |
| (2)手背—指尖—手心—指縫 | (2) Mu bàn tay - đầu ngón tay - lòng bàn tay - giữa các ngón tay |
| (3)指尖—指縫—手心—手背 | (3)Đầu ngón tay - Đầu ngón tay - Lòng bàn tay - Mu bàn tay |
| (4)指縫—手心—指尖—手背 | (4) Đầu ngón tay - Lòng bàn tay - Đầu ngón tay - Mu bàn tay |

(1) 30.有關紫外線消毒下列何者正確？

(1) 30. Điều nào sau đây đúng về khử trùng bằng tia cực tím?

- | | |
|---------------------|--|
| (1)光度強度每平方公分 85 微瓦特 | (1)Cường độ sáng 85 microwatt trên mỗi cm vuông |
| (2)照射時間至少要 25 分鐘以上 | (2) Thời gian chiếu xạ phải ít nhất 25 phút |
| (3)光度強度每平方公分 80 微瓦特 | (3)Cường độ sáng: 80 microwatt trên mỗi cm vuông |
| (4)照射時間至少要 15 分鐘以上 | (4) Thời gian chiếu xạ phải ít nhất 15 phút |

(3) 31.化粧品有異狀時應？

(3) 31. Khi thấy Mỹ phẩm có dấu hiệu bất thường , nên làm gì?

- | | | | |
|---------|------------------------|---------|--------------------------|
| (1)降價出售 | (1) Bán giảm giá | (2)趕快用完 | (2) Nhanh chóng dùng hết |
| (3)立刻停用 | (3) Ngừng sử dụng ngay | (4)當贈品 | (4) Dùng làm quà tặng |

(3) 32.依化妝品衛生管理條例之規定，化妝品可分為？

(3) 32. Theo quy định về quản lý vệ sinh mỹ phẩm, mỹ phẩm có thể được chia thành?

- | | | | |
|----------------|---|------------|------------------------|
| (1)男用女用 | (1)Dành cho nam và nữ | (2)美容用與美髮用 | (2) Làm đẹp và làm tóc |
| (3)一般化妝品與含藥化妝品 | (3) Mỹ phẩm thông thường và mỹ phẩm chứa thành phần thuốc | | |
| (4)乾性與油性 | (4) Mỹ phẩm khô và nhờn | | |

(3) 33.化粧品外包裝未依規定標示成份、名稱等，得以處罰？

(3) 33. Nếu bao bì bên ngoài của mỹ phẩm không ghi rõ thành phần, tên gọi,... theo quy định thì bị xử phạt ?

- | | | | |
|------------|---------------------|------------|---------------------|
| (1)無任何罰責 | (1)Không bị phạt | (2)5 萬元以下 | (2) Dưới 50.000 tệ |
| (3)10 萬元以下 | (3) Dưới 100.000 tệ | (4)15 萬元以下 | (4) Dưới 150.000 tệ |

(3) 34.美容院自製化妝品給顧客使用處罰？

(3) 34. Thẩm mỹ viện sử dụng mỹ phẩm tự chế cho khách hàng sẽ bị phạt?

- | | | | |
|----------|---------------|------------|--------------------------|
| (1) 5 萬元 | (1)50.000 tệ | (2)10 萬元 | (2) 100.000 tệ |
| (3)15 萬元 | (3)150.000 tệ | (4)20 萬元罰鍰 | (4) 200.000 tệ tiền phạt |

(2) 35.美容院販賣樣品處罰？

(2) 35. Bán hàng mẫu trong thẩm mỹ viện bị phạt như thế nào?

- | | | | |
|----------|--------------|----------|------------------------|
| (1)5 萬元 | (1)50000 tệ | (2)10 萬元 | (2)100000 tệ |
| (3)20 萬元 | (3)200000 tệ | (4)不必罰款 | (4) không bị phạt tiền |

(2) 36.美容院停業多久以內需報主管機關？

(2) 36. Sau khi đóng cửa trong bao lâu, thẩm mỹ viện phải báo cáo với cơ quan có thẩm quyền?

- | | | | |
|---------|------------|----------|-------------|
| (1) 6 天 | (1)6 ngày | (2)15 天 | (2)15 ngày |
| (3)30 天 | (3)30 ngày | (4)120 天 | (4)120 ngày |

(3) 37.化妝師私自調配化粧品，違反化粧品衛生管理條例，會被處？

(3) 37. Nếu người trang điểm tự pha chế mỹ phẩm ,vi phạm quy định quản lý vệ sinh mỹ phẩm ,sẽ bị xử phạt ?

- | | |
|--------------|---|
| (1)10 萬元以下罰鍰 | (1)Phạt tiền không quá 100.000 tệ |
| (2)1 萬元以下罰鍰 | (2) Phạt tiền không quá 10.000 tệ |
| (3)一年以下有期徒刑 | (3) Phạt tù có thời hạn không quá một năm |
| (4)五年以上有期徒刑 | (4) Tù có thời hạn không dưới năm năm |

(3) 38.美睫從業人員應該努力的目標，不包括？

(3) 38. Mục tiêu phấn đấu của thợ nối mi không nên là điều nào sau đây?

- | | |
|---------------|---|
| (1)進修專業的知識和技術 | (1)Phát triển kiến thức và kỹ năng chuyên môn |
| (2)學習優雅的專業談吐 | (2) Học cách trò chuyện chuyên nghiệp tao nhã |
| (3)詢問顧客的隱私 | (3)Hỏi về quyền riêng tư của khách hàng |
| (4)關心社會及流行的趨勢 | (4) Quan tâm đến xu hướng xã hội và phổ biến |

(2) 39.說服顧客購買產品時最好的方式是？

(2) 39. Cách tốt nhất để thuyết phục khách hàng mua sản phẩm là gì?

- | | |
|--------------|---|
| (1)批評產品品質 | (1)Chỉ trích chất lượng sản phẩm |
| (2)親切服務，詳細解說 | (2) Phục vụ thân thiện và giải thích chi tiết |
| (3)誇大商品功效 | (3) Phóng đại hiệu quả sản phẩm |
| (4)強迫推銷 | (4) Ép buộc bán hàng |

(2) 40.美睫從業人員忌諱的行為是？

(2) 40. Những hành vi cấm kỵ của người làm nghề nối mi là gì?

- | | |
|--------------|---|
| (1)傾聽顧客的傾訴 | (1) Lắng nghe khách hàng |
| (2)批評別人的手藝 | (2) Chỉ trích tay nghề người khác |
| (3)適度讚美顧客的服飾 | (3) Khen ngợi quần áo của khách hàng một cách thích hợp |
| (4)積極進取，充滿自信 | (4) Chủ động và tự tin |

(3) 41.顧客有抱怨及牢騷時，應以何種態度來處理？

(3) 41. Khi khách hàng có khiếu nại, phàn nàn thì nên dùng thái độ nào để giải quyết?

- | | | | |
|----------|-------------------------|------------|--------------------|
| (1)不屑的態度 | (1)Thái độ khinh thường | (2)無禮的態度 | (2) Thái độ thô lỗ |
| (3)誠懇的態度 | (3) Thái độ chân thành | (4)不理不睬的態度 | (4) Thái độ thờ ơ |

(4) 42.美睫師具有正確姿態有助於防止？

(4) 42. Thợ nối mi có tư thế đúng có thể phòng ngừa được ?

- (1)肌肉緊張 (1)Căng cơ (2)身體疲勞 (2) Mệt mỏi về thể chất
(3)痠痛 (3) Đau nhức (4)以上皆是 (4) Tất cả những điều trên

(4) 43.當您有事需要順延預約時間時，應對顧客如何處理？

(4) 43. Khi cần hoãn cuộc hẹn, bạn nên ứng xử với khách hàng như thế nào?

- (1)給顧客打折 (1)Giảm giá cho khách hàng (2)不管他 (2) Mặc kệ khách hàng
(3)讓顧客回家 (3) Để khách hàng về nhà (4)告知顧客此情況 (4) Thông báo tình hình cho khách hàng

(3) 44.美睫從業人員與顧客交談的話題應該配合？

(3) 44. Chủ đề trò chuyện nào dưới đây phù hợp nhất giữa người hành nghề nối mi và khách hàng?

- (1)顧客的隱私 (1)Quyền riêng tư của khách hàng (2)宗教 (2) Tôn giáo
(3)顧客的心情 (3) Tâm trạng của khách hàng (4)政治 (4) Chính trị

(3) 45.美睫從業人員的證書、執照等應

(3) 45. Chứng chỉ, giấy phép, v.v. của người hành nghề nối mi phải được

- (1)收藏在保險箱裡 (1)Cất giữ trong két sắt (2)放在家中 (2) Giữ ở nhà
(3)陳列於店內明顯處 (3) Trưng bày ở nơi dễ thấy trong cửa hàng
(4)放置在辦公桌抽屜內 (4) Đặt trong ngăn bàn

(1) 46.美睫從業人員分析自我品格是為了

(1) 46. Thợ nối mi tự phân tích tính cách của chính họ để

- (1)自我改進 (1) Hoàn thiện bản thân (2)聰明表現 (2) Tỏ ra thông minh
(3)排遣時間 (3) Tiêu khiển thời gian (4)良好習慣 (4) Thói quen tốt

(3) 47.美睫店的服務品質評價來至於？

(3) 47. Đánh giá chất lượng dịch vụ của tiệm nối mi đến từ đâu?

- (1)老闆 (1)Sếp (2)同事 (2) Đồng nghiệp
(3)消費者 (3) Người tiêu dùng (4)自己 (4) Bản thân

(2) 48.店內的顧客資料卡應放置於？

(2) 48. Nên đặt thẻ thông tin khách hàng trong cửa hàng ở đâu?

- (1)老闆抽屜 (1)Ngăn kéo của chủ (2)櫃檯 (2) quầy
(3)廁所 (3) toilet (4)產品架上 (4) kệ trưng bày sản phẩm

(2) 49.提供服務之前與顧客間的談話稱為？

(2) 49. Cuộc trò chuyện với khách hàng trước khi cung cấp dịch vụ được gọi là gì?

- (1)閒聊 (1)Trò chuyện (2)諮詢 (2) Tư vấn
(3)推銷 (3) Bán hàng (4)介紹 (4) Giới thiệu

(1) 50.有關睫毛的居家保養，顧客會徵求誰的意見？

(1) 50. Khách hàng nhờ ai tư vấn cách chăm sóc mi tại nhà?

- (1)美睫師 (1)Thợ nối mi (2)美甲師 (2) Thợ làm móng
(3)化妝師 (3) Thợ trang điểm (4)美髮師 (4) Thợ làm tóc

(4) 51. 下列那項屬於嫁接睫毛工作前準備？

(4) 51. Điều nào sau đây là bước chuẩn bị trước khi nối mi?

- | | | | |
|--------------|----------------------------|----------|----------------------------|
| (1)眼部清潔 | (1)Làm sạch mắt | (2)下睫毛保護 | (2) Bảo vệ mi dưới |
| (3)選取要接睫毛的尺寸 | (3) Chọn kích thước nối mi | (4)以上皆是 | (4) Tất cả những điều trên |

(2) 52. 毛髮本身所帶的電荷為？

(2) 52. Bản thân sợi tóc mang điện tích là bao nhiêu?

- | | | | |
|---------|---------------------|---------|-------------------------------|
| (1)陽離子 | (1) điện tích dương | (2)陰離子 | (2) điện tích âm |
| (3)正負都有 | (3) Cả dương và âm | (4)正負都沒 | (4) Không dương cũng không âm |

(3) 53. 毛髮的成份蛋白質佔頭髮的百分比？

(3) 53. Tóc có bao nhiêu phần trăm là protein?

- | | | | |
|--------|---------|--------|--------|
| (1)57% | (2) 67% | (3)97% | (4)17% |
|--------|---------|--------|--------|

(2) 54. 毛髮藉著分泌下列何物得以保持柔順？

(2) 54. Tóc được giữ mềm bằng cách tiết ra chất nào sau đây?

- | | | | |
|--------|-----------------|-------|-------------|
| (1)赫爾蒙 | (1) Nội tiết tố | (2)皮脂 | (2) Bã nhờn |
| (3)角質素 | (3) Keratin | (4)酵素 | (4) Enzyme |

(2) 55. 毛髮成長不受那一項影響？

(2) 55. Sự phát triển của tóc không bị ảnh hưởng bởi cái nào?

- | | | | |
|--------|------------|-------|-------------|
| (1)季節 | (1)Mùa | (2)味覺 | (2)Vị giác |
| (3)荷爾蒙 | (3)Hormone | (4)健康 | (4)Sức khỏe |

(2) 56. 一般頭髮生命週期為？

(2) 56. Vòng đời chung của tóc là ?

- | | | | |
|-----------|--------------------------|-----------|------------------|
| (1)2~6 月 | (1) Tháng 2 đến tháng 6 | (2)2~6 年 | (2) 2 đến 6 năm |
| (3)8~10 月 | (3) Tháng 8 đến tháng 10 | (4)8~10 年 | (4) 8 đến 10 năm |

(4) 57. 如果毛乳頭被破壞了，毛髮將會

(4) 57. Nếu mầm nhú bị phá hủy, tóc sẽ

- | | | | |
|---------|--------------|---------|-------------------|
| (1)再生長 | (1) mọc lại | (2)生長快速 | (2) mọc nhanh |
| (3)生長緩慢 | (3) mọc chậm | (4)不再生長 | (4) không mọc nữa |

(4) 58. 毛髮完全脫離毛乳頭是屬於？

(4) 58. Tóc có tách rời hoàn toàn với mầm nhú sẽ thuộc về giai đoạn nào?

- | | | | |
|--------|---------------------------|--------|-------------------------|
| (1)生長期 | (1) Giai đoạn tăng trưởng | (2)活躍期 | (2) Giai đoạn hoạt động |
| (3)退化期 | (3) Giai đoạn thoái hóa | (4)休止期 | (4) Giai đoạn nghỉ ngơi |

(1) 59. 毛髮的退化期約？

(1) 59. Thời kỳ thoái hóa là bao lâu?

- | | | | |
|----------|------------------|-----------|-------------------|
| (1)1~2 週 | (1) 1 đến 2 tuần | (2)2~4 週 | (2) 2 đến 4 tuần |
| (3)6~8 週 | (3) 6 đến 8 tuần | (4)8~10 週 | (4) 8 đến 10 tuần |

(3) 60. 下列何者有抑制頭髮生長的作用？

(3) 60. Chất nào sau đây có tác dụng ức chế sự phát triển của tóc?

- | | | | |
|----------|---------------------|----------|--------------------------------|
| (1)女性荷爾蒙 | (1) Nội tiết tố nữ | (2)維生素 C | (2) Vitamin C |
| (3)男性荷爾蒙 | (3) Nội tiết tố nam | (4)酸性潤髮劑 | (4) Chất điều hòa có tính axit |

(1) 61.退化期的頭髮約佔頭髮總量的？

(1) 61. Tóc ở trong giai đoạn thoái hóa chiếm bao nhiêu % trong tổng số tóc?

- (1) 1% (2) 5% (3) 10% (4) 20%

(2) 62.年紀漸長毛髮的生命週期會

(2) 62. Vòng đời của tóc phát triển theo tuổi tác sẽ

- (1)逐漸延長 (1) dài dần (2)逐漸縮短 (2) ngắn dần
(3)與嬰兒期相同 (3) giống như thời thơ ấu (4)持續不變 (4) không thay đổi

(4) 63.正常的毛睫是？

(4) 63. Lông mi bình thường là gì?

- (1)長了不再掉 (1) Khi đã lớn thì không rụng nữa (2)掉了不再長 (2) Nếu rụng thì không mọc nữa
(3)只長不會掉 (3) Chỉ mọc mà không rụng (4)掉了再長 (4) Nếu rụng thì sẽ mọc lại

(3) 64.有利於毛髮的營養素？

(3) 64. Chất dinh dưỡng tốt cho tóc?

- (1)醣類 (1) Đường (2)碳水化合物 (2) Carbohydrate
(3)蛋白質食物 (3) Thực phẩm giàu protein (4)澱粉 (4) Tinh bột

(4) 65.有「毛髮之母」之稱的是？

(4) 65. “Mẹ Tóc” là tên gọi của?

- (1)毛頭 (1) Đầu lông (2)毛根 (2) Chân lông (3)毛幹 (3) Thân lông (4)毛乳頭 (4) Mầm nhú

(4) 66.淡色的毛髮含有較少的？

(4) 66. Tóc màu sáng hơn chứa ít hơn?

- (1)氧 (1) Ôxi (2)硫 (2) Lưu huỳnh (3)鋅 (3) Kẽm (4)碳 (4) Cacbon

(3) 67.毛髮的結構下列何者正確？

(3) 67. Câu nào sau đây đúng về cấu trúc của tóc?

- (1)毛髮分毛囊和毛根兩部分 (1) Tóc được chia thành hai phần: nang lông và chân tóc
(2)毛幹埋在皮膚內，其末梢端有毛乳頭及毛囊環繞
(2) Thân tóc nằm sâu trong da và được bao quanh bởi các mầm nhú và nang lông ở đầu xa của nó
(3)血液則負責供應毛囊細胞養分 (3) Máu có nhiệm vụ cung cấp chất dinh dưỡng cho tế bào nang lông
(4)以上皆非 (4) Những điều trên đều sai

(1) 68.毛髮是嬰兒在母親腹中？

(1) 68. Tóc có phải là em bé trong bụng mẹ?

- (1)3 個月 (1) 3 tháng (2)6 個月 (2) 6 tháng
(3)10 個月 (3) 10 tháng (4)出生時即開始生長 (4) Bắt đầu phát triển khi mới sinh

(2) 69.一般毛髮的直徑在？

(2) 69. Đường kính của tóc nói chung là bao nhiêu?

- (1) 60 毫米以下 (1) Dưới 60 mm (2) 60~90 毫米 (2) 60~90 mm
(3) 90~120 毫米 (3) 90~120 mm (4) 120 毫米以上 (4) Trên 120 mm

(1) 70.身上沒有皮脂腺的地方是？

(1) 70. Chỗ nào trên cơ thể không có tuyến bã nhờn?

- (1)手掌 (1) Lòng bàn tay (2)眼皮 (2) Mí mắt
(3)鼻翼 (3) Cánh mũi (4)臉頰 (4) Má

(1) 71.毛髮的角質蛋白含有？

(1) 71 .Keratin tóc chứa chất gì?

(1)硫 (1) Lưu huỳnh (2)鐵 (2) Sắt (3)銅 (3) Đồng (4)鋅 (4) Kẽm

(2) 72.毛髮露出表皮可見的部份稱為？

(2) 72. Phần lông lộ ra ngoài biểu bì được gọi là gì?

(1)毛根 (1) Chân tóc (2)毛幹 (2) Thân tóc
(3)髮骨 (3) Xương tóc (4)毛囊 (4) Nang tóc

(2) 73.毛髮的表皮層是一種？

(1)透明狀 (1) Trong suốt (2)半透明狀 (2) Mờ
(3)不透明狀 (3) Đục (4)黑色狀 (4) Đen

(4) 74.當色素消失而形成了空間，毛髮變成為？

(4) 74.Chân mi sắp rụng có màu gì?

(1)黑色 (1) đen (2)棕色 (2) nâu (3)紅色 (3) đỏ (4)灰白色 (4) trắng xám

(1) 75.使用酒精消毒時，機具完全浸泡至少需多少時間以上？

(1) 75.Khi sử dụng cồn để khử trùng, thời gian ngâm thiết bị ít nhất là bao lâu?

(1)十分鐘 (1) Mười phút (2)十五分鐘 (2) Mười lăm phút
(3)二十分鐘 (3) Hai mươi phút (4)二十五分鐘 (4) Hai mươi lăm phút

(2) 76.消毒過後的美睫工具應放在？

(2) 76. Nên đặt dụng cụ nối mi đã tiệt trùng ở đâu?

(1)工具台上 (1) Trên bàn dụng cụ (2)乾式消毒器內 (2) Trong máy tiệt trùng khô
(3)無蓋的容器裡 (3) Trong hộp đựng không có nắp (4)抽屜裡 (4) Trong ngăn kéo

(3) 77.對美睫店的環境要求是？

(3) 77. Các yêu cầu về môi trường đối với tiệm nối mi là gì?

(1)無菌的 (1) Vô trùng (2)傳染性的 (2) Truyền nhiễm
(3)清潔衛生的 (3) Vệ sinh sạch sẽ (4)裝飾性的 (4) Trang trí

(1) 78.毛巾適用的消毒方法為？

(1) 78.Phương pháp khử trùng khăn tắm phù hợp là gì?

(1)蒸氣消毒法 (1) Phương pháp khử trùng bằng hơi nước
(2)酒精消毒法 (2) Phương pháp khử trùng bằng cồn
(3)氯液消毒法 (3) Phương pháp khử trùng bằng clo
(4)紫外線消毒法 (4) Phương pháp khử trùng bằng tia cực tím

(3) 79.毛巾放置蒸氣箱摺成弓字直立置入用意為何？

(3) 79. Mục đích của việc gấp khăn thành hình cánh cung và đặt thẳng đứng trong hộp xông hơi là gì?

(1)收取方便 (1) Dễ thu lại (2)老闆規定 (2) Chủ quy định
(3)蒸氣可完全進入毛巾 (3) Hơi nước hoàn toàn có thể lọt vào khăn (4)比較美觀 (4) Đẹp hơn

(1) 80.為了確保消毒劑的效力，購買時應注意？

(1) 80. Để đảm bảo hiệu quả của chất khử trùng, bạn nên chú ý điều gì khi mua?

(1)少量購買 (1) Mua số lượng ít (2)郵寄購買 (2) Mua qua bưu điện
(3)批量購買 (3) Mua số lượng lớn (4)天氣好的時候購買 (4) Mua khi thời tiết tốt